

MÔ HÌNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐỘNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Phạm Thị Loan¹, Nguyễn Thị Hoài An², Đoàn Thị Linh¹, Trần Thị Bích Thục¹
Email: loanpt.ufba@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 02/06/2025

Ngày phản biện đánh giá: 04/12/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/12/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.1090

Tóm tắt: Bài viết tập trung đánh giá tác động của các yếu tố: Năng lực của sinh viên, sự cộng tác trong nghiên cứu, lợi ích kỳ vọng nhận được từ nghiên cứu, chương trình đào tạo của nhà trường, cơ sở vật chất và chính sách của trường đại học đối với động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chính quy - Trường Đại học Mở Hà Nội. Nghiên cứu được thực hiện từ số liệu khảo sát 282 sinh viên chính quy của trường Đại học Mở Hà Nội. Kết quả cho thấy: Năng lực của sinh viên là yếu tố tác động lớn nhất đến động lực nghiên cứu khoa học, tiếp đến là sự cộng tác trong nghiên cứu, lợi ích kỳ vọng nhận được từ nghiên cứu, chương trình đào tạo và chính sách của nhà trường. Nghiên cứu là căn cứ tham khảo cho nhà trường và các cơ sở giáo dục khi đưa chính sách thúc đẩy động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Từ khóa: động lực nghiên cứu khoa học, nhân tố tác động, sinh viên, HOU

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam chủ trương lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) làm động lực phát triển, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên có ý nghĩa vừa mang tính chiến lược, vừa mang tính vận hành đối với cơ sở giáo dục đại học. Với sinh viên, NCKH không chỉ giúp củng cố và mở rộng kiến thức mà còn rèn luyện tư duy logic, kỹ năng giải quyết vấn đề,

lập kế hoạch, quản lý thời gian, làm việc nhóm và thuyết trình. Quá trình này tạo cơ hội kết nối học thuật với giảng viên, bạn học và các tổ chức, góp phần định hướng nghề nghiệp và phát triển bản thân. Theo báo cáo thống kê của Phòng Quản lý Khoa học và Đối ngoại, trong 5 năm học gần đây, chỉ khoảng 3% sinh viên chính quy Trường Đại học Mở Hà Nội tham gia NCKH, số lượng đề tài đạt giải còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của nhà trường. Điều đó cho thấy sinh viên vẫn thiếu động lực nghiên cứu. Do đó,

¹ Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

² Trường Đại học Mở Hà Nội

việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực NCKH là cần thiết để đề xuất giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng nghiên cứu trong nhà trường.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Động lực nghiên cứu khoa học

Động lực là một khái niệm rộng, được các học giả định nghĩa khác nhau tùy theo góc nhìn nghiên cứu. Steers và Porter (1983) cho rằng động lực là quá trình tiếp thêm năng lượng, định hướng và duy trì nỗ lực để đạt mục tiêu, đồng thời xây dựng mô hình giải thích sự tác động của yếu tố nội tại và ngoại vi đến hành vi làm việc. Deci và Ryan (1985) nhấn mạnh động lực gắn với năng lượng, sự kiên trì và định hướng của hành vi. Động lực NCKH của sinh viên chính là sự cụ thể hóa của động lực nói chung trong lĩnh vực học thuật. Nó phản ánh sự kết hợp giữa nhu cầu, niềm tin và khát vọng cá nhân với điều kiện, cơ chế và cơ hội mà nhà trường và xã hội cung cấp, từ đó quyết định mức độ tham gia và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên

Các lý thuyết kinh điển về động lực làm việc là nền tảng quan trọng để lý giải động lực NCKH của sinh viên. Theo Maslow (1943), con người có hệ thống nhu cầu phát triển từ thấp đến cao; khi các nhu cầu cơ bản được thỏa mãn, họ hướng tới tự khẳng định bản thân qua hoạt động sáng tạo, trong đó có NCKH. Herzberg (1950s) phân biệt hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến động lực: yếu tố kích thích (thành tựu, công nhận, thăng tiến) tạo động lực tích cực, trong khi yếu tố duy trì (lương, môi trường, quan hệ) nếu thiếu sẽ gây bất mãn. Vroom (1964) nhấn mạnh

rằng động lực hình thành khi cá nhân tin rằng nỗ lực sẽ dẫn tới kết quả tốt và được tưởng thưởng xứng đáng. Như vậy, Maslow và Herzberg đã đặt nền tảng môi trường, Vroom cung cấp cơ chế nhận thức ra quyết định, còn Deci và Ryan giải thích chiều sâu tâm lý nội tại. Khi kết hợp, bốn học thuyết này tạo ra khung phân tích toàn diện, vừa chú ý tới điều kiện cơ bản, vừa giải thích quá trình nhận thức và duy trì động lực lâu dài. Điều này phản ánh tính phức hợp của động lực NCKH, vốn không thể lý giải bởi một học thuyết đơn lẻ.

Theo Võ (2023), sinh viên nhận thức rõ lợi ích từ nghiên cứu như hỗ trợ hoàn thành luận văn, mở rộng cơ hội học bổng quốc tế, từ đó tạo động lực nghiên cứu mạnh mẽ hơn. Trần và cộng sự (2024) nhấn mạnh nghiên cứu khoa học giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghiên cứu, nâng cao triển vọng nghề nghiệp, tăng cơ hội trúng tuyển sau đại học, rèn luyện tinh thần làm việc nhóm và bổ sung thành tích vào hồ sơ cá nhân, trong đó lợi ích nghề nghiệp và cơ hội học tiếp sau đại học được đánh giá cao nhất. Bên cạnh đó, Hà và Nông (2018) khẳng định động cơ nghiên cứu càng cao thì sinh viên càng tích cực tham gia, ngược lại, động cơ giảm sẽ làm giảm sự quan tâm đến nghiên cứu khoa học. Vì vậy giả thuyết thứ nhất được đưa ra:

H₁: Lợi ích kì vọng nhận được từ nghiên cứu khoa học có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chính quy trường Đại học Mở Hà Nội.

Năng lực nghiên cứu khoa học là yếu tố đại diện cho khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ để đạt kết quả mong muốn. Ở góc độ nghiên cứu khoa học, Prosekov và cộng sự (2020)

xem năng lực NCKH là khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng vào nhiệm vụ chuyên môn. Ngô (2024) cụ thể hóa năng lực NCKH của sinh viên qua ba nhóm: kiến thức, kỹ năng và thái độ, trong đó kỹ năng bao gồm từ tra cứu, xử lý dữ liệu đến trình bày sản phẩm và tư duy nghiên cứu và năng lực NCKH có tác động tích cực đến động lực nghiên cứu của sinh viên. Vậy giả thuyết thứ hai được đặt ra:

H₂: Năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chính quy trường Đại học Mở Hà Nội.

Chính sách nhà trường là những quy định và quy chế trong dạy - học, có tác động trực tiếp đến giảng viên và sinh viên. Trong nghiên cứu khoa học, chính sách có thể bao gồm việc tích hợp nghiên cứu vào chương trình giảng dạy, yêu cầu gắn với thực tiễn, cũng như các quy định khen thưởng nhằm khuyến khích học tập và nghiên cứu. Phạm và cộng sự (2018) chỉ ra các yếu tố chính sách ảnh hưởng đến NCKH như: kinh phí hỗ trợ, phổ biến thành tích, tổ chức sinh hoạt học thuật, và phương pháp giảng dạy khuyến khích tư duy sáng tạo. Ông cũng chứng minh rằng chính sách này có tác động tích cực đến động lực nghiên cứu của sinh viên. Tương tự, Deemer và cộng sự (2010) cùng Trần và cộng sự (2024) khẳng định chính sách khen thưởng và quy định hợp lý là nhân tố thúc đẩy động lực NCKH.

H₃: Chính sách của nhà trường có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chính quy trường Đại học Mở Hà Nội.

Cơ sở vật chất của nhà trường bao gồm trang bị phòng thí nghiệm; số lượng sách và tài liệu tham khảo trong thư viện;

độ phủ sóng của internet trong các khu thư viện, ký túc xá, lớp học. Đây là những công cụ phục vụ cho nghiên cứu khoa học. Sinh viên muốn tra cứu tài liệu tham khảo thì cần có kết nối internet đủ mạnh, tài liệu tham khảo đa dạng, có phòng đọc, phòng thí nghiệm đầy đủ. Phạm và cộng sự (2018) chỉ ra rằng cơ sở vật chất của nhà trường có ảnh hưởng thuận chiều, có ý nghĩa thống kê đến động lực NCKH của sinh viên. Trần và cộng sự (2024) cũng chỉ ra nhà trường thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu cũng là rào cản lớn đến động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên.

H₄: Cơ sở vật chất của nhà trường có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chính quy trường Đại học Mở Hà Nội.

Katz và Martin (1997) định nghĩa cộng tác trong nghiên cứu là việc các nhà nghiên cứu cùng làm việc để tạo ra tri thức khoa học mới. Trong NCKH, sinh viên có thể cộng tác với bạn học, giảng viên, nhà nghiên cứu hay doanh nghiệp trong và ngoài nước, thậm chí cùng đứng tên đồng tác giả. Sự cộng tác giúp sinh viên thuận lợi hơn trong việc triển khai đề tài nhờ được hỗ trợ về phương pháp, nội dung, dữ liệu, nhân lực và tài chính. Cơ hội tham gia dự án sớm cùng sự hướng dẫn từ giảng viên sẽ làm tăng động lực nghiên cứu. Tương tự, Nguyễn và cộng sự (2022) chỉ ra rằng việc kết nối với cộng đồng khoa học, tham gia hội thảo, nhóm nghiên cứu và nhận được sự hỗ trợ học thuật cũng là yếu tố thúc đẩy động lực NCKH của sinh viên.

H₅: Sự cộng tác trong nghiên cứu có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chính quy trường Đại học Mở Hà Nội.

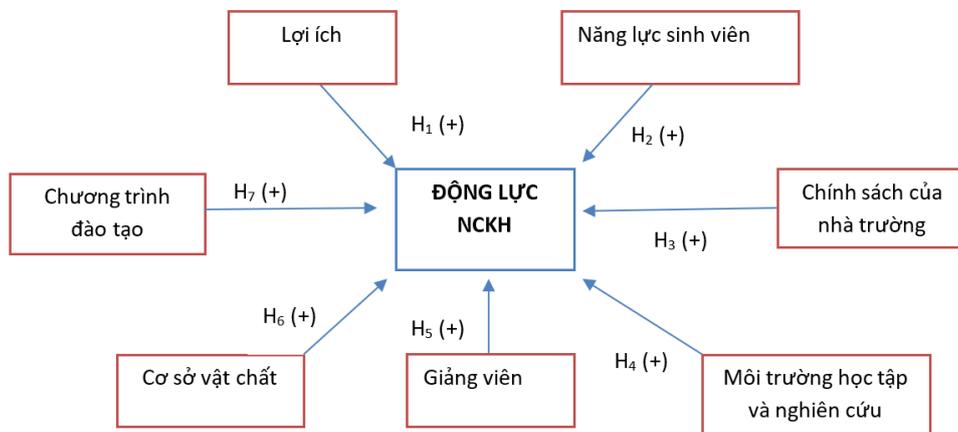
Trong môi trường đại học, giảng viên giữ vai trò then chốt đối với kết quả và hứng thú học tập của sinh viên (Phạm, 2021; 2024). Họ không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn khơi gợi ý tưởng, truyền cảm hứng và định hướng sinh viên trong nghiên cứu khoa học. Trong mỗi đề tài, giảng viên hướng dẫn hỗ trợ về phương pháp, nội dung và giải đáp thắc mắc cho sinh viên. Các nghiên cứu của Phạm và Võ (2022), Phạm và cộng sự (2018) đều khẳng định giảng viên là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu khoa học. Sự quan tâm, năng lực, sự nhiệt tình và khả năng khuyến khích, thúc đẩy tiến độ của giảng viên chính là những yếu tố cốt lõi giúp tăng động lực nghiên cứu của sinh viên.

H₆: Giảng viên có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chính quy trường Đại học Mở Hà Nội.

Chương trình đào tạo xét trên khía cạnh có tích hợp nhiều môn học liên quan đến nghiên cứu khoa học có vai trò quyết định trong việc hình thành động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên, đặc biệt thông qua các học phần phương pháp nghiên cứu và các bài tập nghiên cứu tích hợp, giúp người học phát triển tư duy phản biện và kỹ năng phân tích. Khi được tham gia các dự án nghiên cứu nhỏ ngay từ sớm, sinh viên sẽ chủ động hơn trong tiếp cận tri thức và tăng hứng thú với nghiên cứu.

H₇: Chương trình đào tạo có ảnh hưởng thuận chiều tới động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chính quy trường Đại học Mở Hà Nội.

Các yếu tố này hình thành cơ sở cho mô hình nghiên cứu tại Trường Đại học Mở Hà Nội.



Hình 1: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên

Nguồn: Tác giả tổng hợp

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng trong phân tích. Nghiên cứu định tính nhằm thu thập thông tin, phân loại, hệ thống lý thuyết về động lực nghiên cứu khoa học và các yếu tố tác động. Từ đó xây dựng giả thuyết

nghiên cứu, thang đo, câu hỏi khảo sát. Đồng thời, tác giả sử dụng phương pháp thảo luận nhóm với đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên để khám phá và điều chỉnh biến quan sát trong thang đo. Sau khi tiến hành khảo sát thử và điều chỉnh thang đo, tác giả tiến hành khảo sát chính

thức bằng Google form và thu về 282 phiếu hợp lệ. Các câu hỏi đều là biến định tính có thang Likert từ 1 - 5. (Trong đó: 1 - Rất không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Bình thường; 4 - Đồng ý; 5 - Rất đồng ý). Các phân tích định lượng được tiến hành bao gồm thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Các biến số trong mô hình

Tham gia khảo sát có 39% sinh viên thuộc năm thứ 2, và 35,8% sinh viên thuộc năm thứ 4 và 20,6% sinh viên thuộc năm thứ 3. Số lượng sinh viên năm thứ nhất tham gia khảo sát là ít nhất. Trong đó, tỷ lệ số học sinh nữ tham gia khảo sát chiếm đa

số (chiếm 60%). Trong đó số sinh viên đã từng làm cán bộ lớp chiếm 20,21% và sinh viên không làm cán bộ lớp chiếm 79,79%.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất bảy nhân tố độc lập gồm: Năng lực (NL1-NL7), Lợi ích (LI1-LI5), Chính sách (CS1-CS6), Cơ sở vật chất (CSV1-CSVC6), Cộng tác (CT1-CT6), Giảng viên (GV1-GV5) và Chương trình đào tạo (CTDT1-CTDT6). Tất cả các biến được giả định có tương quan và tác động thuận chiều đến động lực nghiên cứu khoa học (DL1-DL10).

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo (Phân tích hệ số Cronbach's Alpha)

Trước khi phân tích, cần kiểm tra độ tin cậy thang đo. Theo Nunnally (1978) và Peterson (1994), thang đo đạt yêu cầu khi Cronbach's Alpha > 0,6 và tương quan biến tổng > 0,3. Kết quả như sau:

Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

| Biến | Thang đo | Nguồn tham khảo | Tên viết tắt | Hệ số tương quan giữa từng biến với tổng thể | Cronbach's Alpha của toàn thang đo (nếu loại bỏ biến) | Cronbach's Alpha |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|
| Năng lực của sinh viên | Tôi hiểu rõ quy trình triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học | Phạm và cộng sự (2018) Trần và cộng sự (2024); Hà và Nông (2018); Deemer và cộng sự (2010) | NL1 | .868 | .924 | .939 |
| | Tôi nắm vững kiến thức chuyên môn để thực hiện nghiên cứu khoa học | | NL2 | .899 | .921 | |
| | Tôi có các kỹ năng cần thiết để triển khai nghiên cứu khoa học | | NL3 | .913 | .920 | |
| | Tôi biết cách tổ chức thời gian hợp lý để hoàn thành nghiên cứu đúng hạn | | NL4 | .896 | .921 | |
| | Tôi có tư duy phân biện và sáng tạo, phát hiện vấn đề và có cách thức giải quyết vấn đề | | NL5 | .904 | .920 | |
| | Tôi tuân thủ các quy tắc đạo đức liên quan chính trong nghiên cứu khoa học | | NL6 | .746 | .934 | |
| | Khi gặp khó khăn trong nghiên cứu tôi bỏ cuộc và không cố gắng hết sức tìm cách giải quyết vấn đề | | NL7 | .511 | .964 | |
| Lợi ích | Tôi được phát triển chuyên môn, hiểu sâu hơn về kiến thức đã học và tìm hiểu được nhiều kiến thức mới thông qua nghiên cứu | Võ (2023); Trần và cộng sự (2024) | LI1 | .891 | .960 | .966 |
| | Nghiên cứu khoa học giúp tôi phát triển kỹ năng tìm kiếm, phân tích thông tin, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập | | LI2 | .934 | .953 | |

| Biến | Thang đo | Nguồn tham khảo | Tên viết tắt | Hệ số tương quan giữa từng biến với tổng thể | Cronbach's Alpha của toàn thang đo (nếu loại bỏ biến) | Cronbach's Alpha |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|
| | Nghiên cứu khoa học giúp tôi có hồ sơ đẹp, tăng cơ hội trúng tuyển sau đại học và hồ sơ đẹp để tìm kiếm việc làm | | LI3 | .906 | .957 | |
| | Nghiên cứu khoa học giúp tôi có cơ hội cộng điểm học tập, điểm rèn luyện; ưu tiên xét cấp học bổng và các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng | | LI4 | .914 | .956 | |
| | Tôi được bạn bè và thầy cô công nhận về khả năng nghiên cứu khoa học và tinh thần trách nhiệm cao | | LI5 | .868 | .963 | |
| Chính sách | Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng, dễ tiếp cận về việc quản lý hoạt động NCKH của sinh viên | Võ (2023); Trần và cộng sự (2024); Phạm và cộng sự (2018); Nguyễn và cộng sự (2022); Hà và Nông (2018) | CS1 | .816 | .924 | .936 |
| | Nhà trường có cơ chế khuyến khích sinh viên tham gia NCKH | | CS2 | .802 | .926 | |
| | Tôi được nhà trường hỗ trợ kinh phí khi tham gia nghiên cứu khoa học | | CS3 | .802 | .926 | |
| | Nhà trường tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học hiệu quả (giảng viên hướng dẫn, cơ sở vật chất,...) | | CS4 | .809 | .925 | |
| | Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi, diễn đàn về khoa học bổ ích cho sinh viên | | CS5 | .833 | .922 | |
| | Nhà trường luôn vinh danh, khen thưởng công khai, kịp thời cho các sinh viên nghiên cứu tốt/xuất sắc | | CS6 | .806 | .925 | |
| Cơ sở vật chất | Nhà trường có thư viện với đầy đủ sách, giáo trình và tài liệu chuyên ngành | Võ (2023); Trần và cộng sự (2024); Phạm và cộng sự (2018); Phạm và Võ (2022); Nguyễn và cộng sự (2022); Hà và Nông (2018); Deemer và cộng sự (2010) | CSVC1 | .884 | .960 | .966 |
| | Thư viện có chính sách cho mượn trả tài liệu hợp lý, thuận lợi cho việc nghiên cứu | | CSVC2 | .873 | .962 | |
| | Có không gian riêng/phòng học/phòng đọc thuận tiện cho nghiên cứu, làm việc nhóm | | CSVC3 | .909 | .958 | |
| | Hệ thống mạng internet và cổng thông tin (thư viện số, tạp chí khoa học online...) ổn định, miễn phí tại khoa/trường hỗ trợ nghiên cứu hiệu quả | | CSVC4 | .863 | .963 | |
| | Có phòng thí nghiệm, thiết bị, máy móc trong phòng thí nghiệm hoạt động tốt đáp ứng yêu cầu nghiên cứu của sinh viên | | CSVC5 | .917 | .957 | |
| | Tôi có thể sử dụng phòng thí nghiệm/phòng nghiên cứu/phần mềm/ công cụ phân tích dữ liệu khi cần | | CSVC6 | .904 | .958 | |
| Môi trường học tập, nghiên cứu | Tôi luôn nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình và góp ý đầy đủ từ giảng viên hướng dẫn | Nguyễn và cộng sự (2022); Deemer và cộng sự (2010) | CT1 | .843 | .957 | .961 |
| | Tôi có cơ hội tham gia vào công trình (bài báo, đề tài) nghiên cứu của giảng viên | | CT2 | .852 | .956 | |
| | Tôi dễ dàng tìm được nhóm nghiên cứu, bạn đồng hành về NCKH (về ý tưởng, nội dung, về tài chính...) | | CT3 | .918 | .949 | |

| Biến | Thang đo | Nguồn tham khảo | Tên viết tắt | Hệ số tương quan giữa từng biến với tổng thể | Cronbach's Alpha của toàn thang đo (nếu loại bỏ biến) | Cronbach's Alpha |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|
| | Nhóm nghiên cứu của tôi phối hợp làm việc hiệu quả | | CT4 | .894 | .951 | |
| | Tôi có cơ hội gặp gỡ, giao lưu với chuyên gia bên ngoài | | CT5 | .862 | .955 | |
| | Tôi có một số mối quan hệ cộng tác trong nghiên cứu khoa học, khi gặp vấn đề thắc mắc tôi có thể tìm được một số người để chia sẻ, cùng tìm giải pháp | | CT6 | .883 | .952 | |
| Giảng viên | Giảng viên gợi ý định hướng nghiên cứu khoa học | Phạm và cộng sự (2018); Phạm và Võ (2022); Deemer và cộng sự (2010) | GV1 | .939 | .978 | .982 |
| | Giảng viên sẵn sàng, nhiệt tình hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học | | GV2 | .951 | .977 | |
| | Giảng viên hướng dẫn, giải thích vấn đề dễ hiểu, hiệu quả | | GV3 | .960 | .975 | |
| | Giảng viên khích lệ, động viên sinh viên trong quá trình làm NCKH | | GV4 | .940 | .978 | |
| | Giảng viên dành nhiều thời gian để hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học | | GV5 | .940 | .978 | |
| Chương trình đào tạo | Tôi được học học phần/tín chỉ liên quan đến phương pháp nghiên cứu khoa học | Võ (2023); Trần và cộng sự (2024) | CTDT1 | .902 | .976 | .978 |
| | Tôi được làm các bài tiểu luận, nghiên cứu nhỏ trong môn học | | CTDT2 | .926 | .973 | |
| | Phương pháp dạy học gợi mở tư duy tìm tòi, sáng tạo giúp cho sinh viên | | CTDT3 | .945 | .972 | |
| | Thời gian học tập hợp lý, tôi vẫn có thể sắp xếp được quỹ thời gian cho nghiên cứu khoa học | | CTDT4 | .916 | .974 | |
| | Nội dung học phù hợp với nhu cầu thực tế và xu hướng nghiên cứu mới | | CTDT5 | .948 | .971 | |
| | Nhà trường/khoa có tổ chức các buổi hướng dẫn nghiên cứu khoa học hoặc hội thảo, sự kiện khoa học có sự tham gia của sinh viên | | CTDT6 | .918 | .974 | |

Kết quả cho thấy, tất cả các nhóm đều thỏa mãn tiêu chuẩn của Nunnally (1978) và Peterson (1994) nên tất cả các biến đều có thang đo phù hợp.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA kiểm tra tương quan giữa các biến để xác định nhóm biến độc lập đưa vào mô hình. Dữ liệu cần thỏa mãn $KMO \geq 0,5$ và kiểm định Bartlett có ý nghĩa. Kết quả kiểm định như sau:

Kết quả của nhóm tác giả từ phần mềm SPSS 23

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett nhóm biến độc lập

| Chỉ số KMO | | .952 |
|--------------------|--------------------------------|-----------|
| Kiểm định Bartlett | Giá trị Chi bình phương xấp xỉ | 16618.929 |
| | Bậc tự do | 820 |
| | Ý nghĩa thống kê | .000 |

Kết quả của nhóm tác giả từ phần mềm SPSS 23

Bảng trên cho thấy EFA phù hợp, với kiểm định Bartlett Sig. = 0,000 và $KMO = 0,95$, thỏa mãn điều kiện. Tiếp theo, số nhân tố chính được xác định qua phân tích phương sai, như bảng trang bên.

Bảng 3. Tổng phương sai trích biến độc lập

| Thành phần | Giá trị riêng ban đầu | | | Tổng phương sai trích xuất từ bình phương hệ số tải | | | Tổng phương sai trích xuất từ bình phương hệ số tải sau khi xoay | | |
|------------|-----------------------|--------------|--------------------|-----------------------------------------------------|--------------|------------------|------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|
| | Tổng | % phương sai | Tỷ lệ tích lũy (%) | Tổng | % phương sai | Tỷ lệ tích lũy % | Tổng | % phương sai | Tỷ lệ tích lũy % |
| 1 | 22.784 | 55.572 | 55.572 | 22.784 | 55.572 | 55.572 | 9.117 | 22.238 | 22.238 |
| 2 | 3.857 | 9.408 | 64.980 | 3.857 | 9.408 | 64.980 | 5.925 | 14.451 | 36.689 |
| 3 | 3.008 | 7.337 | 72.317 | 3.008 | 7.337 | 72.317 | 5.555 | 13.548 | 50.237 |
| 4 | 2.059 | 5.022 | 77.339 | 2.059 | 5.022 | 77.339 | 5.114 | 12.473 | 62.709 |
| 5 | 1.344 | 3.277 | 80.616 | 1.344 | 3.277 | 80.616 | 4.459 | 10.876 | 73.585 |
| 6 | 1.218 | 2.970 | 83.586 | 1.218 | 2.970 | 83.586 | 4.100 | 10.001 | 83.586 |
| 7 | .858 | 2.092 | 85.678 | | | | | | |
| 8 | .710 | 1.731 | 87.409 | | | | | | |
| 9 | .454 | 1.106 | 88.515 | | | | | | |
| 10 | .374 | .913 | 89.428 | | | | | | |
| 11 | .327 | .799 | 90.227 | | | | | | |
| 12 | .303 | .738 | 90.965 | | | | | | |
| 13 | .298 | .727 | 91.692 | | | | | | |
| 14 | .277 | .675 | 92.367 | | | | | | |
| 15 | .262 | .639 | 93.006 | | | | | | |
| 16 | .228 | .557 | 93.562 | | | | | | |
| 17 | .216 | .528 | 94.090 | | | | | | |
| 18 | .203 | .495 | 94.585 | | | | | | |
| 19 | .193 | .472 | 95.057 | | | | | | |
| 20 | .189 | .460 | 95.517 | | | | | | |
| 21 | .180 | .439 | 95.956 | | | | | | |
| 22 | .158 | .385 | 96.341 | | | | | | |
| 23 | .155 | .378 | 96.719 | | | | | | |
| 24 | .143 | .350 | 97.068 | | | | | | |
| 25 | .137 | .334 | 97.402 | | | | | | |
| 26 | .123 | .300 | 97.703 | | | | | | |
| 27 | .115 | .281 | 97.984 | | | | | | |
| 28 | .106 | .259 | 98.243 | | | | | | |
| 29 | .090 | .220 | 98.463 | | | | | | |
| 30 | .086 | .209 | 98.671 | | | | | | |
| 31 | .079 | .193 | 98.864 | | | | | | |
| 32 | .071 | .172 | 99.036 | | | | | | |
| 33 | .067 | .163 | 99.199 | | | | | | |
| 34 | .061 | .149 | 99.348 | | | | | | |
| 35 | .052 | .126 | 99.475 | | | | | | |
| 36 | .049 | .120 | 99.595 | | | | | | |
| 37 | .044 | .107 | 99.702 | | | | | | |
| 38 | .036 | .087 | 99.789 | | | | | | |
| 39 | .034 | .084 | 99.873 | | | | | | |
| 40 | .027 | .067 | 99.939 | | | | | | |
| 41 | .025 | .061 | 100.000 | | | | | | |

Kết quả của nhóm tác giả từ phần mềm SPSS 23

Từ đó: 41 biến quan sát được gộp thành 6 yếu tố và 6 yếu tố này giải thích được 83,586% biến động của các biến quan sát.

Bảng 4. Kết quả ma trận xoay từ phân tích nhân tố

| | Thành phần | | | | | |
|-------|------------|------|------|------|------|------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| CT1 | .801 | | | | | |
| GV2 | .794 | | | | | |
| GV1 | .793 | | | | | |
| CT4 | .775 | | | | | |
| CT3 | .774 | | | | | |
| GV3 | .749 | | | | | |
| CT6 | .739 | | | | | |
| GV4 | .738 | | | | | |
| GV5 | .733 | | | | | |
| CT2 | .732 | | | | | |
| CT5 | .711 | | | | | |
| CSVC6 | | .880 | | | | |
| CSVC5 | | .869 | | | | |
| CSVC4 | | .829 | | | | |
| CSVC3 | | .826 | | | | |
| CSVC1 | | .777 | | | | |
| CSVC2 | | .763 | | | | |
| NL5 | | | .807 | | | |
| NL2 | | | .807 | | | |
| NL3 | | | .804 | | | |
| NL4 | | | .799 | | | |
| NL1 | | | .750 | | | |
| NL7 | | | .720 | | | |
| NL6 | | | .553 | | | |
| CS5 | | | | .857 | | |
| CS3 | | | | .855 | | |
| CS4 | | | | .843 | | |
| CS1 | | | | .842 | | |
| CS2 | | | | .841 | | |
| CS6 | | | | .824 | | |
| LI3 | | | | | .763 | |
| LI4 | | | | | .742 | |
| LI1 | | | | | .741 | |
| LI2 | | | | | .730 | |
| LI5 | | | | | .669 | |
| CTDT2 | | | | | | .723 |
| CTDT3 | | | | | | .702 |
| CTDT5 | | | | | | .701 |
| CTDT1 | | | | | | .692 |
| CTDT6 | | | | | | .668 |
| CTDT4 | | | | | | .655 |

Trong mô hình giả định, nhóm tác giả đưa ra 7 nhân tố ảnh hưởng đến biến DL, tuy nhiên sau khi thực hiện các kiểm định cần thiết, bảng ma trận xoay cho thấy 7 biến này đã được nhóm lại thành 6 nhóm

Kết quả của nhóm tác giả từ phần mềm SPSS 23 nhân tố. Điều đó được lý giải do một số nhân tố có tính chất giống nhau được nhóm lại thành một nhân tố đại diện.

Tương tự dựa vào bảng tổng phương sai trích của biến phụ thuộc, nhóm 10 biến

quan sát được nhóm lại thành 1 nhân tố: Động lực nghiên cứu (DL) là trung bình của các biến quan sát trên.

4.4. Kiểm định mô hình và các giả thuyết thống kê

4.4.1. Phân tích tương quan (Pearson)

Kết quả kiểm định cho thấy các biến độc lập tương quan dương và có ý nghĩa với biến phụ thuộc, đồng thời tương quan thuận với nhau, nên cần kiểm tra khả năng đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 5. Kiểm định tự tương quan trong mô hình

| Mô hình | Hệ số tương quan | Hệ số xác định | Hệ số xác định hiệu chỉnh | Sai số chuẩn của ước lượng | Thống kê thay đổi | | | | | Hệ số Durbin-Watson |
|---------|-------------------|----------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------|------------|-----|-----|------------------|---------------------|
| | | | | | R ² thay đổi | F thay đổi | df1 | df2 | Ý nghĩa thống kê | |
| 1 | .893 ^a | .797 | .793 | .34341 | .797 | 180.266 | 6 | 275 | .000 | 2.002 |

a. Predictors: (Constant), CT, CS, NL, CSVC, LI, CTDT
b. Dependent Variable: DL

Hệ số Durbin-Watson = 2,002 cho thấy không có tự tương quan; R² hiệu chỉnh = 0,793, chứng tỏ mô hình hồi quy phù hợp để đánh giá tác động giữa các biến.

4.4.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Mô hình hồi quy được chấp nhận khi không có tự tương quan bậc 1, không xuất hiện đa cộng tuyến và các biến độc lập giải thích trên 50% biến thiên của biến phụ thuộc. Kết quả kiểm định (Bảng 5,6) và hệ số Durbin-Watson được dùng để đánh giá các điều kiện này.

Tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS 23

4.4.3. Kết quả hồi quy

Sau khi loại bỏ biến không phù hợp (biến GVPP) vì có hệ số hồi quy có giá trị sig. > 0,05, và thực hiện các kiểm định như trên đều thỏa mãn, kết quả hồi quy mô hình cuối cùng như sau:

Bảng 6. Kết quả hồi quy

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số chuẩn hóa | t | Sig. | Thống kê đa cộng tuyến | | |
|---------|----------------------|--------------|-----------------|------|-------|------------------------|------|-------|
| | Hệ số B | Sai số chuẩn | Beta | | | Độ dung sai | VIF | |
| 1 | (Constant) | -.068 | .137 | | -.495 | .621 | | |
| | NL | .312 | .038 | .327 | 8.154 | .000 | .458 | 2.182 |
| | LI | .188 | .043 | .200 | 4.323 | .000 | .346 | 2.891 |
| | CSVC | .063 | .036 | .070 | 1.760 | .080 | .466 | 2.145 |
| | CS | .080 | .032 | .075 | 2.474 | .014 | .800 | 1.249 |
| | CTDT | .159 | .046 | .174 | 3.460 | .001 | .290 | 3.450 |
| | CT | .226 | .050 | .228 | 4.527 | .000 | .289 | 3.454 |

Kết quả phân tích của tác giả bằng phần mềm SPSS 23

Kết quả cho thấy hệ số VIF của các biến dao động từ 1,2 đến 3,5, đều nhỏ hơn 10, chứng tỏ mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến; các biến độc lập không có quan hệ tuyến tính cao, và các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê.

V. Kết luận

Nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến động lực NCKH của sinh viên chính quy Trường Đại học Mở Hà Nội, thông qua

khảo sát 282 sinh viên chính quy. Phần mềm SPSS23 được sử dụng để thực hiện các bước thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên, gồm: năng lực sinh viên, sự cộng tác trong nghiên cứu, chính sách nhà trường, chương trình đào tạo và lợi ích kỳ vọng. Trong đó, năng lực sinh viên có tác động mạnh nhất (hệ số 0,327), tiếp đến là cộng tác nghiên cứu (0,282), lợi ích kỳ vọng (0,200), chương trình đào tạo (0,174) và chính sách (0,075). Cơ sở vật chất không cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát và so sánh với các sinh viên chính quy thuộc các trường đại học mở khác tại Việt Nam để làm rõ tác động của các yếu tố trong những bối cảnh văn hóa và địa lý khác nhau. Bài viết là tài liệu tham khảo cho các cơ sở giáo dục đại học giúp tăng cường động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Lời cảm ơn Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2025-02.13.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*. Plenum.
- [2]. Deemer, E. D., Martens, M. P., & Buboltz, W. C. (2010). Toward a tripartite model of research motivation: Development and initial validation of the research motivation scale. *Journal of Career Assessment, 18*(3), 292-309. <https://doi.org/10.1177/10690727110364794>.
- [3]. Hà, Đ. S., & Nông, T. N. M. (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên - Nghiên cứu trường hợp Đại học Tài chính-Marketing. *Tap Chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, (49), 13 - 24*. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi49.92>.
- [4]. Herzberg, F. (1959). *The Motivation to Work*. John Wiley & Sons.
- [5]. Katz, J. S., & Martin, B. R. (1997). What is research collaboration? *Research Policy, 26*(1), 1-18.
- [6]. Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review, 50*(4), 370-396. <https://doi.org/10.1037/h0054346>.
- [7]. Ngô, V. H. (2024). Năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh. *Tap chí khoa học phát triển nhân lực, 3*(17), 104-114.
- [8]. Nguyễn, H. L. (2007). *Hành vi tổ chức*. Nhà xuất bản Thống kê.
- [9]. Nguyễn, M. H., Nguyễn, T. M. H., Bùi, T. K., & Đỗ, B. X. C. (2022). Động lực nghiên cứu khoa học: Góc nhìn của học viên sau đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Kỷ yếu Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, 17*(3), 5-14. DOI:10.46223/HCMCOUJS.proc.vi.17.3.2566.2022.
- [10]. Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory* (2nd ed.). McGraw-Hill.
- [11]. Peterson, R. A. (1994). A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha. *Journal of Consumer Research, 21*(2), 381-391. <https://doi.org/10.1086/209405>.
- [12]. Phạm, Q. V., Lê, V. T., Huỳnh, V. K., & Hoàng, T. X. (2018). Một số yếu tố tác động đến động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên. *Tap chí Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải, 30*, 88-90.
- [13]. Phạm, T. L. (2021). Ảnh hưởng của các nhân tố tới kết quả học tập môn Toán của sinh viên trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh. *Tap chí Tài chính - Quản trị kinh doanh năm 2021*.
- [14]. Phạm, T. L. (2024). Ảnh hưởng của các nhân tố tới mức hứng thú học tập môn xác suất thống kê của sinh viên trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh. *Tap chí khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội, 114* (4), 38-46.

- [15]. Phạm, T. T. V., & Võ, T. T. (2022). Đánh giá năng lực nghiên cứu của sinh viên điều dưỡng và các yếu tố liên quan đến việc tiếp cận năng lực trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên điều dưỡng. *Tạp chí Y Dược học - Trường Đại học Y Dược Huế*, 6(12), 90-98. DOI: 10.34071/jmp.2022.6.12.
- [16]. Prosekov, A. Y., Morozova, I. S., & Filatova, E. V. (2020). A case study of developing research competency in university students. *European Journal of Contemporary Education*, 9(3), 592-602. <https://doi.org/10.13187/ejced.2020.3.592>.
- [17]. Steers, R. M., & Porter, L. W. (1983). *Motivation and Work Behavior*. McGraw-Hill, New York.
- [18]. Trần, Đ. L., Trần, T. T. T., Lê, T. G., Nguyễn, A. K., Trần, V. Đ., & Trần, T. N. L. (2024). Động lực và rào cản trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. *Tạp chí Y Dược Cần Thơ*, (71), 181-188. <https://doi.org/10.58490/ctump.2024i71.2314>.
- [19]. Võ, T. M. N. (2023). Nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng lên động cơ tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên. *Tạp chí khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 21, 27 -33.
- [20]. Vroom, V. H. (1964). *Work and motivation*. Wiley.

A MODEL OF FACTORS INFLUENCING STUDENTS' MOTIVATION FOR SCIENTIFIC RESEARCH: A CASE STUDY AT HANOI OPEN UNIVERSITY

Pham Thi Loan¹, Nguyen Thi Hoai An², Doan Thi Linh¹, Tran Thi Bich Thuc¹

Abstract: *The study focuses on analyzing the impact of several factors, including students' competence, research collaboration, expected benefits from research, the university's training programs, facilities, and policies, on the scientific research motivation of full-time students at Hanoi Open University. The research used survey data from 282 full-time students at Hanoi Open University. The findings indicate that students' competence is the most influential factor in their scientific research motivation, followed by research collaboration, expected benefits from research, training programs, and university policies. The study provides a scientific basis for the university and other educational institutions when formulating policies to promote students' motivation for scientific research.*

Keywords: *scientific research motivation, influencing factors, students, HOU*

¹ University of Finance and Business Administration

² Hanoi Open University